

Số: 40/QĐ-HT

Tủa Chùa, ngày 8 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách quý I năm 2026, tiền ăn bán trú tháng 3/2026

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024, quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm Non Hoa Ban;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán Trường Mầm Non Hoa Ban;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách quý I năm 2026, tiền ăn bán trú tháng 3/2026 của Trường Mầm Non Hoa Ban (Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Kế toán Trường Mầm Non Hoa Ban, Tổ trưởng tổ chuyên môn, có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KTXH xã;
- Phòng VHXX xã;
- CB, GV, NV trường;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Đương Thị Hương

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thị xã Hương ngày 8 tháng 4 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-HT ngày 8/ 4/ 2026 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Ban)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm non Hoa Ban công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.204.564.508		
I	Nguồn ngân sách trong nước		2.204.564.508		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.204.564.508		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.204.564.508		
	- Mục: 6000 Tiền lương		963.603.074		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		963.603.074		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		41.553.000		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		41.553.000		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		889.976.686		
	6101: Phụ cấp chức vụ		16.289.910		
	6102: Phụ cấp khu vực		185.094.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		491.026.068		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		5.148.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		165.040.708		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		27.378.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		265.767.303		
	6301: Bảo hiểm xã hội		201.826.010		
	6302: Bảo hiểm y tế		34.598.744		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		29.342.549		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		10.582.749		
	6501: Tiền điện		7.632.999		
	6502: Tiền nước		2.949.750		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		31.347.180		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		31.347.180		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		1.734.516		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		1.734.516		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

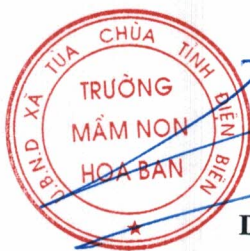
HÀ
 Đ
 NON
 BAN
 *

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Trị Châu ngày 8 tháng 11 năm 2026

Hiệu trưởng

(Chữ ký, dấu)



Dương Thị Hương

H. ĐIỆN BIÊN

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Chương: 822

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026

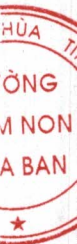
Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-HT ngày 8/ 4/ 2026 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Ban)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.204.564.508	2.204.564.508		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.204.564.508	2.204.564.508		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.204.564.508	2.204.564.508		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.204.564.508	2.204.564.508		
	- Mục: 6000 Tiền lương	963.603.074	963.603.074		
	6001: Lương theo ngạch, bậc	963.603.074	963.603.074		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.553.000	41.553.000		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.553.000	41.553.000		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	889.976.686	889.976.686		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6101: Phụ cấp chức vụ	16.289.910	16.289.910		
	6102: Phụ cấp khu vực	185.094.000	185.094.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	491.026.068	491.026.068		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.148.000	5.148.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	165.040.708	165.040.708		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	27.378.000	27.378.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	265.767.303	265.767.303		
	6301: Bảo hiểm xã hội	201.826.010	201.826.010		
	6302: Bảo hiểm y tế	34.598.744	34.598.744		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	29.342.549	29.342.549		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	10.582.749	10.582.749		
	6501: Tiền điện	7.632.999	7.632.999		
	6502: Tiền nước	2.949.750	2.949.750		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	31.347.180	31.347.180		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.347.180	31.347.180		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.734.516	1.734.516		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.734.516	1.734.516		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tòa. Chũ ngày. Tháng. năm. 2026

Hiệu trưởng

(Chữ ký, dấu)



Dương Thị Hương



Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Mã ĐVQHNS: 1129636

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 02/04/2026 14:06:04
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071	00000	16.700.000	890.000.000	890.000.000	890.000.000	906.700.000	0	0	0	0	0	906.700.000
13	071	00000	2.125	9.204.000.000	9.204.000.000	9.204.000.000	9.204.002.125	2.204.564.508	2.204.564.508	0	0	0	6.999.437.617
18	071	00000	0	394.000.000	394.000.000	394.000.000	394.000.000	0	0	0	0	0	394.000.000
Cộng:			16.702.125	10.488.000.000	10.488.000.000	10.488.000.000	10.504.702.125	2.204.564.508	2.204.564.508	0	0	0	8.300.137.617
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Quang Huy

Người ký: Nguyễn Ngọc Trường
Ngày ký: 03/04/2026 11:49:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 6

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đào Chính Mìn
Ngày ký: 02/04/2026 14:06:04
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Người ký: Dương Thị Hương
Ngày ký: 02/04/2026 14:12:31
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Mã ĐVQHNS: 1129636

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 08/07/2026 11:40:10
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD
Số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	963.603.074	963.603.074	963.603.074	963.603.074
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	41.553.000	41.553.000	41.553.000	41.553.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	16.289.910	16.289.910	16.289.910	16.289.910
Phụ cấp khu vực	13	071	6102	00000	0	0	185.094.000	185.094.000	185.094.000	185.094.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	491.026.068	491.026.068	491.026.068	491.026.068
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	165.040.708	165.040.708	165.040.708	165.040.708
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	071	6121	00000	0	0	27.378.000	27.378.000	27.378.000	27.378.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	201.826.010	201.826.010	201.826.010	201.826.010
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	34.598.744	34.598.744	34.598.744	34.598.744
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	29.342.549	29.342.549	29.342.549	29.342.549
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	7.632.999	7.632.999	7.632.999	7.632.999
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	2.949.750	2.949.750	2.949.750	2.949.750
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	31.347.180	31.347.180	31.347.180	31.347.180
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	1.734.516	1.734.516	1.734.516	1.734.516

Cộng:	0	0	2.204.564.508	2.204.564.508	2.204.564.508	2.204.564.508
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Quang Huy

Người ký: Nguyễn Ngọc Trường
Ngày ký: 03/04/2026 11:49:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PCGD số 6

Nguyễn Ngọc Trường

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Điều Chính Mậu
Ngày ký: 02/04/2026 14:06:04
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Người ký: Dương Thị Hương
Ngày ký: 02/04/2026 14:12:31
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Điều Chính Mậu

Dương Thị Hương

UBND XÃ TÀ CHÙA
TRƯỜNG MẦM NON HOA BAN

BẢNG QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN BÁN TRÚ THÁNG 03 NĂM 2026

Căn cứ thông tư 09/2024/ TT-BGDĐT ngày 03/6/2024, quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào báo cáo quyết toán tiền ăn bán trú tháng 3/2026. đơn vị trường Mầm non Hoa Ban công khai như sau:

Tổng số tiền ăn trong tháng = 119.742.963 đ (TSHS ăn bán trú: 4.860 xuất trong đó: Trẻ nộp tiền ăn hàng ngày đối với nhà trẻ Trung Tâm: 1.242 xuất ăn x 16.000đồng/hs = 19.872.000đ, Khối mẫu giáo Trung Tâm và điểm Tân Phong là: 4.264 xuất ăn x 18.000 đồng/ học sinh = 76.752.000 đ; Trẻ ăn theo nghị định 105 của Chính phủ tổng xuất ăn là: 308 xuất ăn x 7.272 đồng/ HS = 2.239.776 đ, Trẻ ăn theo NĐ277/2025 tổng xuất ăn là : 682 xuất x 16.363đ = 11.159.566đ. Trẻ ăn theo NĐ66/2025 tổng xuất ăn là : 594 xuất x 16.363đ = 9.719.622đ.

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																							Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
1	Gạo TT	kg		35,92	32,22	33,98	35,18		33,2	34,06	34,08	31	32,86	33,84	34,44	34,54	34,38		33,64	33,92	34,98	33,08	32,54	35,22	35	678,08	20.000	13.561.600
2	Gạo ĐB	kg		3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	71,28	20.000	1.425.600
3	Thịt lợn	kg		15,5			16	16	15			14	16	15		16	17	15				15	16	15		201,50	170.000	34.255.000
4	Đậu phụ	kg		11								9		9								9		11		49	20.000	980.000
5	Su su, cà rốt	kg					8		7							7		9								31	20.000	620.000
6	Khoai tây	kg														9		10								19	15.000	285.000
7	Giò lợn	kg				14				14					14					14,5						56,5	150.000	8.475.000
8	Trứng vịt	quả			149	150				180				150	158					150	195					1132	4.000	4.528.000
9	Giò bò	kg			10									11								10				31	200.000	6.200.000
10	Thịt bò	kg									12,8													14		26,8	200.000	5.360.000
11	Giá đỗ	kg										9												8		17	20.000	340.000
12	Gạo nếp							10,2									10,6									20,8	20.000	416.000
13	Đỗ xanh	kg						1									1									2	50.000	100.000
14	Lạc	kg																								0	75.000	0
15	Xương dầm	kg		5	4	4	3	4	5	4	4	4	4	4	4	5	4	5	6	4	5	5	4	5	3	95	35.000	3.325.000
16	Bún khô	kg						27,456										26,88								54,336	25.000	1.358.400
17	Nước đậu nành	kg				11,7333				11,333						12			11,5333							46,59996	15.000	698.999
18	Đỗ đen	kg		2,5467								2,3467		2,3333								4,36		2,4667		14,053322	75.000	1.053.999
19	Đường	kg		3		3				3		3		3		3				3		3		3		27	25.000	675.000
20	Bí xanh	kg																								0	12.000	0

